

Số: /QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo quy định tại Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2026;

Căn cứ công văn số 5585/STC-QLNS ngày 26/5/2026 của Sở Tài chính về việc tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 theo quy định tại Nghị quyết 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là: **14.877,44** triệu đồng (Mười bốn tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng), trong đó:

- Kinh phí tiết kiệm 10% từ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước được giao đầu năm 2026: 10.263 triệu đồng.

- Kinh phí tiết kiệm thêm 5% Tiết kiệm chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ-CP: 4.614,44 triệu đồng.

(Các biểu chi tiết kèm theo Quyết định).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực III;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đinh Ngọc Sơn**

**BIỂU TỔNG HỢP TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên đơn vị (đơn vị cấp tỉnh)	Tổng Kinh phí thực hiện tiết kiệm	Tiết kiệm chi thường xuyên				Ghi chú
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10%		Tiết kiệm thêm trên 5%	
				Từ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước được giao đầu năm 2026	Từ số thu phí được khấu trừ để lại được giao đầu năm 2026 để chi thường xuyên	Tiết kiệm chi thường xuyên sau khi trừ khoản tiết kiệm 10% (đặc biệt chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...) theo Nghị quyết 135/NQ- CP	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+5</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14.877,44</b>	<b>10.263,00</b>	<b>10.263,00</b>		<b>4.614,44</b>	
<b>I</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	1.118,10	<b>771,00</b>	<b>771,00</b>		<b>347,10</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	223,50	<b>154,00</b>	<b>154,00</b>		<b>69,50</b>	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	894,60	<b>617,00</b>	<b>617,00</b>		<b>277,60</b>	
	<i>c. Chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo</i>						
	<i>d. Chi bảo đảm xã hội</i>						
<b>II</b>	<b>Các Trường THPT</b>	<b>13.759,34</b>	<b>9.492,00</b>	<b>9.492,00</b>		<b>4.267,34</b>	
1	Trường THPT Hoàn Kiếm	957,45	660,00	660,00		297,45	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	84,05	58,00	58,00		26,05	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	873,40	602,00	602,00		271,40	

2	Trường THPT Trần Phú	155,00	107,00	107,00		48,00	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	89,85	62,00	62,00		27,85	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	65,15	45,00	45,00		20,15	
3	Trường THPT Ưông Bí	236,28	163,00	163,00		73,28	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	165,30	114,00	114,00		51,30	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	70,98	49,00	49,00		21,98	
4	Trung tâm HN&GDTX tỉnh	918,30	633,00	633,00		285,30	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>						
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	918,30	633,00	633,00		285,30	
5	Trường THPT Bạch Đằng	211,15	146,00	146,00		65,15	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	82,40	57,00	57,00		25,40	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	128,75	89,00	89,00		39,75	
6	Trường THPT Bãi Cháy	327,50	226,00	226,00		101,50	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	246,30	170,00	170,00		76,30	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	81,20	56,00	56,00		25,20	
7	Trường THPT Cẩm Phả	166,45	115,00	115,00		51,45	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	62,25	43,00	43,00		19,25	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	104,20	72,00	72,00		32,20	
8	Trường THPT Cửa Ông	332,16	229,00	229,00		103,16	

	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	202,90	140,00	140,00		62,90	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	129,26	89,00	89,00		40,26	
9	Trường THPT Đông Thành	217,42	150,00	150,00		67,42	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	156,60	108,00	108,00		48,60	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	60,82	42,00	42,00		18,82	
10	Trường THPT Đông Triều	232,20	160,00	160,00		72,20	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	158,23	109,00	109,00		49,23	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	73,97	51,00	51,00		22,97	
11	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	152,25	105,00	105,00		47,25	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	108,80	75,00	75,00		33,80	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	43,45	30,00	30,00		13,45	
12	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	206,75	143,00	143,00		63,75	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	137,50	95,00	95,00		42,50	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	69,25	48,00	48,00		21,25	
13	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	384,20	265,00	265,00		119,20	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	176,90	122,00	122,00		54,90	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	207,30	143,00	143,00		64,30	
14	Trường THPT Hòn Gai	1.268,75	875,00	875,00		393,75	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	484,15	334,00	334,00		150,15	

	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	784,60	541,00	541,00		243,60	
15	Trường THPT Lê Chân	92,55	64,00	64,00		28,55	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	52,05	36,00	36,00		16,05	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	40,50	28,00	28,00		12,50	
16	Trường THPT Lê Quý Đôn	278,76	192,00	192,00		86,76	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	210,45	145,00	145,00		65,45	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	68,31	47,00	47,00		21,31	
17	Trường THPT Lý Thường Kiệt	123,40	85,00	85,00		38,40	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	98,70	68,00	68,00		30,70	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	24,70	17,00	17,00		7,70	
18	Trường THPT Minh Hà	1.673,15	1.154,00	1.154,00		519,15	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	150,55	104,00	104,00		46,55	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	1.522,60	1.050,00	1.050,00		472,60	
19	Trường THPT Mông Dương	70,70	49,00	49,00		21,70	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	11,60	8,00	8,00		3,60	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	59,10	41,00	41,00		18,10	
20	Trường THPT Ngô Quyền	227,30	157,00	157,00		70,30	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	59,25	41,00	41,00		18,25	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	168,05	116,00	116,00		52,05	

21	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	194,25	134,00	134,00		60,25	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	59,25	41,00	41,00		18,25	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	135,00	93,00	93,00		42,00	
22	Trường THPT Đầm Hà	1.141,85	788,00	788,00		353,85	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	162,15	112,00	112,00		50,15	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	979,70	676,00	676,00		303,70	
23	Trường THPT Quảng Hà	322,67	223,00	223,00		99,67	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	260,76	180,00	180,00		80,76	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	61,91	43,00	43,00		18,91	
24	Trường THCS và THPT Tiên Yên	413,14	285,00	285,00		128,14	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	242,15	167,00	167,00		75,15	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	170,99	118,00	118,00		52,99	
25	Trường THPT Hải Đảo	318,85	220,00	220,00		98,85	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	223,25	154,00	154,00		69,25	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	95,60	66,00	66,00		29,60	
26	Trường THPT Bình Liêu	459,95	317,00	317,00		142,95	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	137,70	95,00	95,00		42,70	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	322,25	222,00	222,00		100,25	
27	Trường THCS-THPT Hải Đông	242,40	167,00	167,00		75,40	

	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	104,60	72,00	72,00		32,60	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	137,80	95,00	95,00		42,80	
28	Trường THPT Cô Tô	248,12	171,00	171,00		77,10	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	139,00	96,00	96,00		43,00	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	109,12	75,00	75,00		34,10	
29	Trường THCS&THPT Hoàn Mỹ	658,30	454,00	454,00		204,30	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	220,25	152,00	152,00		68,25	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	438,05	302,00	302,00		136,05	
30	Trường THCS-THPT Quan Lạn	101,45	70,00	70,00		31,45	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	101,45	70,00	70,00		31,45	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>						
31	Trường THCS-THPT Quảng La	404,05	279,00	279,00		125,05	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	99,80	69,00	69,00		30,80	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	304,25	210,00	210,00		94,25	
32	Trường THPT Ba Chẽ	284,19	196,00	196,00		88,19	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	213,09	147,00	147,00		66,09	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	71,10	49,00	49,00		22,10	
33	Trường THCS&THPT Đường Hoa Cương	288,44	199,00	199,00		89,44	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	216,00	149,00	149,00		67,00	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	72,44	50,00	50,00		22,44	

34	Trường PT DTNT tỉnh	171,20	118,00	118,00		53,20	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	78,20	54,00	54,00		24,20	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	93,00	64,00	64,00		29,00	
35	Trường THPT Chuyên Hạ Long	278,80	193,00	193,00		85,80	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	65,05	45,00	45,00		20,05	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	213,75	148,00	148,00		65,75	



Hỗ trợ học phí cho học sinh, học viên tu thực theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND	8.466	8.466			8.466								
Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND	4.600	4.600			4.600								
Khen thưởng các kỳ thi	8.970	8.970			8.970								
Khen thưởng toàn ngành	4.466	4.466			4.466								
Kiểm định chất lượng	1.428	100					100				1.328	133,00	59,75
Hoạt động chuyên môn	18.021	13.180			6.415	276	6.489				4.841	484,00	217,85
Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND	66	66			66								
Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	478	478		478									
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	584	584		584									
Quà tết nguyên đán	236	236			236								

	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	595	595	595										
	<i>d. Chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo</i>	5.137	5.137							5.137				
	<i>e. Chi bảo đảm xã hội</i>	114	114								114			
<b>II</b>	<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	<b>797.869</b>	<b>703.030</b>	<b>10.904</b>	<b>535.243</b>	<b>130.328</b>			<b>21.273</b>	<b>5.281</b>		<b>94.839</b>	<b>9.492,00</b>	<b>4.267,34</b>
<b>1</b>	<b>Trường THPT Bạch Đằng</b>	<b>22.163</b>	<b>20.714</b>	<b>340</b>	<b>17.868</b>	<b>1.489</b>			<b>1.017</b>			<b>1.449</b>	<b>146,00</b>	<b>65,15</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	16.670	16.105		15.200				905			565	57,00	25,40
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	5.153	4.269		2.668	1.489			112			884	89,00	39,75
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.471	1.471			1.471								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	18	18			18								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	500	500		500									
	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của	739	530		450				80			209	21,00	9,40

	trường													
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	838	838		838									
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	880	880		880									
	Học bạ điện tử	25	25					25						
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	22	7					7			15	2,00	0,65	
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	660									660	66,00	29,70	
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	340	340	340										
<b>2</b>	<b>Trường THPT Bãi Cháy</b>	<b>24.124</b>	<b>21.868</b>	<b>368</b>	<b>19.483</b>	<b>1.781</b>		<b>236</b>			<b>2.256</b>	<b>226,00</b>	<b>101,50</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>18.023</i>	<i>16.327</i>		<i>16.289</i>			<i>38</i>			<i>1.696</i>	<i>170,00</i>	<i>76,30</i>	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>5.733</i>	<i>5.173</i>		<i>3.194</i>	<i>1.781</i>		<i>198</i>			<i>560</i>	<i>56,00</i>	<i>25,20</i>	

Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.740	1.740			1.740									
Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	41	41			41									
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	768	768			768									
Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	805	565			390		175				240	24,00	10,80	
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	905	905			905									
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	1.131	1.131			1.131									
Học bạ điện tử	23	23					23							
Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	320										320	32,00	14,40	

	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	368	368	368										
<b>3</b>	<b>Trường THPT Cẩm Phả</b>	<b>26.689</b>	<b>25.545</b>	<b>402</b>	<b>22.125</b>	<b>1.997</b>		<b>995</b>	<b>26</b>			<b>1.144</b>	<b>115,00</b>	<b>51,45</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	19.698	19.270		18.400			870				428	43,00	19,25
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	6.589	5.873		3.725	1.997		125	26			716	72,00	32,20
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.936	1.936			1.936								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	61	61			61								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	881	881		881									
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	881	590		485			105				291	29,00	13,10
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	968	968		968									
	Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT	130										130	13,00	5,85

	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên dạy ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	1.391	1.391		1.391									
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	65	20				20				45	5,00	2,00	
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	250									250	25,00	11,25	
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	26	26					26						
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	402	402	402										
<b>4</b>	<b>Trường THPT Cửa Ông</b>	<b>22.940</b>	<b>20.648</b>	<b>375</b>	<b>17.646</b>	<b>2.166</b>		<b>460</b>			<b>2.292</b>	<b>229,00</b>	<b>103,16</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>16.600</i>	<i>15.202</i>		<i>14.875</i>			<i>327</i>			<i>1.398</i>	<i>140,00</i>	<i>62,90</i>	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>5.965</i>	<i>5.071</i>		<i>2.771</i>	<i>2.166</i>		<i>133</i>			<i>894</i>	<i>89,00</i>	<i>40,26</i>	

Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.504	1.504			1.504								
Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	38	38			38								
Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND	624	624			624								
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	667	667		667									
Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	810	688		554			133				122	12,00	5,51
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	787	787		787									
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	763	763		763									
Học bạ điện tử	22										22	2,00	1,00

	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	410										410	41,00	18,45
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	340										340	34,00	15,30
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	375	375	375										
<b>5</b>	<b>Trường THPT Đông Thành</b>	<b>16.319</b>	<b>14.821</b>	<b>252</b>	<b>12.516</b>	<b>1.533</b>			<b>520</b>			<b>1.498</b>	<b>150,00</b>	<b>67,42</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	12.368	11.288		11.040				248			1.080	108,00	48,60
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	3.699	3.281		1.476	1.533			272			418	42,00	18,82
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	976	976			976								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	14	14			14								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	543	543			543								



	<i>giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>													
<b>6</b>	<b>Trường THPT Đông Triều</b>	<b>21.681</b>	<b>20.077</b>	<b>340</b>	<b>17.526</b>	<b>1.445</b>		<b>766</b>			<b>1.604</b>	<b>160,00</b>	<b>72,20</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>16.648</i>	<i>15.555</i>		<i>15.260</i>			<i>295</i>			<i>1.094</i>	<i>109,00</i>	<i>49,23</i>	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>4.693</i>	<i>4.183</i>		<i>2.266</i>	<i>1.445</i>		<i>472</i>			<i>510</i>	<i>51,00</i>	<i>22,97</i>	
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.413	1.413			1.413								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	32	32			32								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	497	497		497									
	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	736	470		387			83			266	27,00	11,95	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	838	838		838									
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	544	544		544									
	Học bạ điện tử	19	19					19						

	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	64										64	6,00	2,90
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	250	70					70				180	18,00	8,12
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	300	300					300						
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	340	340	340										
<b>7</b>	<b>Trường THPT Hoàng Hoa Thám</b>	<b>15.777</b>	<b>14.727</b>	<b>244</b>	<b>12.843</b>	<b>1.024</b>		<b>301</b>	<b>315</b>			<b>1.050</b>	<b>105,00</b>	<b>47,25</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>11.960</i>	<i>11.209</i>		<i>10.938</i>			<i>271</i>				<i>751</i>	<i>75,00</i>	<i>33,80</i>
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>3.573</i>	<i>3.274</i>		<i>1.905</i>	<i>1.024</i>		<i>30</i>	<i>315</i>			<i>299</i>	<i>30,00</i>	<i>13,45</i>
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.012	1.012			1.012								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	12	12			12								

Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	231	231		231									
Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	529	385		385							144	14,00	6,50
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	597	597		597									
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	692	692		692									
Học bạ điện tử	13	13					13						
Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	47	17					17				30	3,00	1,35
Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	440	315						315			125	13,00	5,60

	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	244	244	244										
<b>8</b>	<b>Trường THPT Hoàng Quốc Việt</b>	<b>21.389</b>	<b>19.971</b>	<b>315</b>	<b>14.684</b>	<b>2.457</b>		<b>2.515</b>			<b>1.418</b>	<b>143,00</b>	<b>63,75</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	15.450	14.505		13.928			577			945	95,00	42,50	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	5.624	5.151		756	2.457		1.938			473	48,00	21,25	
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.312	1.312			1.312								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	20	20			20								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	526	526			526								
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	683	624			504		120			59	6,00	2,65	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	756	756		756									
	Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT	110	95			95					15	2,00	0,65	

	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	1.566	1.307					1.307			259	26,00	11,65
	Học bạ điện tử	18	18					18					
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	61	8					8			53	5,00	2,40
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	572	485					485			87	9,00	3,90
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	315	315	315									
<b>9</b>	<b>Trường THPT Hoàng Văn Thụ</b>	<b>14.460</b>	<b>11.811</b>	<b>216</b>	<b>10.511</b>	<b>917</b>		<b>167</b>			<b>2.649</b>	<b>265,00</b>	<b>119,20</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>10.342</i>	<i>9.122</i>		<i>9.012</i>			<i>110</i>			<i>1.220</i>	<i>122,00</i>	<i>54,90</i>
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>3.902</i>	<i>2.473</i>		<i>1.499</i>	<i>917</i>		<i>57</i>			<i>1.429</i>	<i>143,00</i>	<i>64,30</i>

Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	906	906			906									
Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	11	11			11									
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	295	295			295									
Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	468	355			310		45				113	11,00	5,10	
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	472	472			472									
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	422	422			422									
Học bạ điện tử	12	12					12							
Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	20										20	2,00	0,90	

	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	396										396	40,00	17,80
	Sửa chữa, cải tạo các công trình	900										900	90,00	40,50
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	216	216	216										
<b>10</b>	<b>Trường THPT Hoàn Bò</b>	<b>24.979</b>	<b>18.370</b>	<b>284</b>	<b>15.377</b>	<b>2.279</b>		<b>213</b>	<b>217</b>			<b>6.609</b>	<b>660,00</b>	<b>297,45</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	13.776	13.197		13.107			90				579	58,00	26,05
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	10.919	4.889		2.270	2.279		123	217			6.030	602,00	271,40
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.323	1.323			1.323								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	14	14			14								
	Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND	590	590			590								

	của HDND													
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	330	330		330									
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	621	457		352		105				164	16,00	7,40	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	600	600		600									
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	1.340	1.340		1.340									
	Học bạ điện tử	18	18				18							
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	108									108	11,00	4,85	
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	572									572	57,00	25,75	
	Mua sắm thiết bị theo chương trình	664									664	66,00	29,90	

	giáo dục phổ thông mới													
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	239										239	24,00	10,75
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	4.500	217					217				4.283	428,00	192,75
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	284	284	284										
<b>11</b>	<b>Trường THPT Hòn Gai</b>	<b>37.203</b>	<b>28.453</b>	<b>501</b>	<b>23.010</b>	<b>3.440</b>		<b>1.502</b>				<b>8.750</b>	<b>875,00</b>	<b>393,75</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	24.540	21.203		20.239			964				3.337	334,00	150,15
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	12.162	6.749		2.771	3.440		538				5.413	541,00	243,60
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	2.240	2.240			2.240								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	70	70			70								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	1.130	1.130			1.130								
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	1.091	408					408				683	68,00	30,75





	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	822	822		822									
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	15	15					15						
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	50										50	5,00	2,25
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	200	130					130				70	7,00	3,15
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	252	252	252										
<b>13</b>	<b>Trường THPT Lê Quý Đôn</b>	<b>15.516</b>	<b>13.589</b>	<b>244</b>	<b>11.422</b>	<b>1.380</b>		<b>543</b>				<b>1.927</b>	<b>192,00</b>	<b>86,76</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>11.938</i>	<i>10.484</i>		<i>9.990</i>			<i>494</i>				<i>1.454</i>	<i>145,00</i>	<i>65,45</i>
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>3.334</i>	<i>2.861</i>		<i>1.432</i>	<i>1.380</i>		<i>49</i>				<i>473</i>	<i>47,00</i>	<i>21,31</i>
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	907	907			907								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	18	18			18								



	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	250										250,00	25,00	11,25
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	244	244	244										
<b>14</b>	<b>Trường THPT Lý Thường Kiệt</b>	<b>9.865</b>	<b>9.012</b>	<b>197</b>	<b>8.234</b>	<b>329</b>		<b>128</b>	<b>124</b>			<b>853</b>	<b>85,00</b>	<b>38,40</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	7.892	7.210		7.096			114				682	68,00	30,70
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	1.776	1.605		1.138	329		14	124			171	17,00	7,70
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	299	299			299								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	7	7			7								
	Chế độ cho học sinh khuyết tật theo TTLT 42	15	15			15								
	Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số	8	8			8								

	93/2025/NQ-HĐND của HĐND													
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	170	170		170									
	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	405	314		303			11				91,00	9,00	4,10
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	308	308		308									
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	357	357		357									
	Học bạ điện tử	16										16,00	2,00	0,70
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	15	3					3				12,00	1,00	0,55
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	176	124					124				52,00	5,00	2,35

	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	197	197	197										
<b>15</b>	<b>Trường THPT Minh Hà</b>	<b>31.031</b>	<b>19.494</b>	<b>310</b>	<b>15.094</b>	<b>3.107</b>		<b>159</b>	<b>824</b>			<b>11.537</b>	<b>1.154,00</b>	<b>519,15</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	15.194	14.159		14.000			159				1.035	104,00	46,55
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	15.527	5.025		1.094	3.107			824			10.502	1.050	473
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.439	1.439			1.439								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	27	27			27								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	333	333			333								
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	678	678		310	368								
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	784	784		784									
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển	868	868			868								

	sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT													
	Học bạ điện tử	20	20			20								
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	52	52			52								
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	638									638	64,00	28,70	
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	298	298					298						
	Sửa chữa, cải tạo các công trình	10.390	526					526			9.864	986,00	443,90	
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	310	310	310										
<b>16</b>	<b>Trường THPT Mông Dương</b>	<b>13.663</b>	<b>13.180</b>	<b>188</b>	<b>7.666</b>	<b>2.811</b>		<b>505</b>	<b>2.010</b>		<b>483</b>	<b>49,00</b>	<b>21,70</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	7.857	7.777		7.300			477			80	8,00	3,60	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	5.618	5.215		366	2.811		28	2.010		403	41,00	18,10	

Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	750	750			750									
Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	14	14			14									
Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND	1.087	1.087			1.087									
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	229	229			229									
Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	405	296			276		20				109	11,00	4,90	
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	366	366		366										
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	455	455			455									
Học bạ điện tử	16	16						16						
Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị	88	8					8				80	8,00	3,60	

	định 105/2025/NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)													
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	250	45					45			205	21,00	9,20	
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	58	49					49			9	1,00	0,40	
	Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	1.900	1.900					1.900						
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	188	188	188										
<b>17</b>	<b>Trường THPT Ngô Quyền</b>	<b>17.994</b>	<b>16.431</b>	<b>268</b>	<b>14.510</b>	<b>1.259</b>		<b>394</b>			<b>1.563</b>	<b>157,00</b>	<b>70,30</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	12.666	12.260		12.050			210			406	41,00	18,25	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	5.060	3.903		2.460	1.259		184			1.157	116,00	52,05	
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.205	1.205			1.205								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	54	54			54								

	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	876	876		876									
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	585	120				120					465	47,00	20,90
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	635	635		635									
	Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2026	110	-									110	11,00	4,95
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	949	949		949									
	Học bạ điện tử	16	16				16							
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	102	48				48					54	5,00	2,45
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp	528										528	53,00	23,75



	ngày 30/12/2022 của Chính phủ													
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	861	861		861									
	Học bạ điện tử	13									13	1,00	0,60	
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	160	146				146				14	1,00	0,65	
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	616	307				307				309	31,00	13,90	
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	80	80				80							
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	610	604				604				6	1,00	0,25	
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	480	480	480										
<b>19</b>	<b>Trường THPT Chuyên Hạ Long</b>	<b>54.791,00</b>	<b>52.882,00</b>	<b>651,00</b>	<b>35.923,00</b>	<b>15.830,00</b>		<b>358,00</b>	<b>120,00</b>		<b>1.909,00</b>	<b>193,00</b>	<b>85,80</b>	



	Học bạ điện tử	20	20					20						
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	135	110					110				25	3,00	1,10
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	498	120						120			378	38,00	17,00
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	616	47					47				569	57,00	25,60
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	651	651	651										
<b>20</b>	<b>Trường THPT Ưông Bí</b>	<b>25.625</b>	<b>23.997</b>	<b>393</b>	<b>18.665</b>	<b>4.443</b>		<b>496</b>				<b>1.629</b>	<b>163,00</b>	<b>73,28</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>19.241</i>	<i>18.101</i>		<i>17.762</i>			<i>339</i>				<i>1.140</i>	<i>114,00</i>	<i>51,30</i>
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>5.991</i>	<i>5.503</i>		<i>903</i>	<i>4.443</i>		<i>157</i>				<i>489</i>	<i>49,00</i>	<i>21,98</i>
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.800	1.800			1.800								

Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	41	41			41								
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	783	783			783								
Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	857	666			601		65				191	19,00	8,60
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	903	903		903									
Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT	142	115			115						27	3,00	1,20
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	1.079	1.079			1.079								
Học bạ điện tử	24	24			24								
Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	112	42					42				71	7,00	3,18
Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung,	250	50					50				200	20,00	9,00

	thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)													
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	393	393	393										
<b>21</b>	<b>Trường THPT Vũ Văn Hiếu</b>	<b>13.756</b>	<b>12.417</b>	<b>216</b>	<b>10.606</b>	<b>1.196</b>		<b>399</b>				<b>1.339</b>	<b>134,00</b>	<b>60,25</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>10.253</i>	<i>9.847</i>		<i>9.606</i>			<i>241</i>				<i>406</i>	<i>41,00</i>	<i>18,25</i>
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>3.287</i>	<i>2.354</i>		<i>1.000</i>	<i>1.196</i>		<i>158</i>				<i>933</i>	<i>93,00</i>	<i>42,00</i>
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	908	908			908								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	39	39			39								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	249	249			249								
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	468	158					158				310	31,00	13,95



<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>37.356</i>	<i>31.017</i>		<i>7.525</i>	<i>23.008</i>		<i>169</i>	<i>315</i>			<i>6.339</i>	<i>633,00</i>	<i>285,30</i>
Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	11.794	11.794			11.794								
Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	166	166			166								
Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND	10.838	10.838			10.838								
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	265	265		265									
Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	<i>2.201</i>	<i>368</i>		<i>211</i>			<i>157</i>				<i>1.833</i>	<i>183,00</i>	<i>82,50</i>
Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND	<i>210</i>	<i>210</i>			<i>210</i>								

	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	2.130	2.130		2.130									
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	4.919	4.919		4.919									
	Học bạ điện tử	198	198					198						
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	131	12				12				119	12,00	5,35	
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/lớp)	2.351									2.351	235,00	105,80	
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	1.783									1.783	178,00	80,25	
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	370	117					117			253	25,00	11,40	
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	732	732	732										
<b>23</b>	<b>Trường THPT</b>	<b>22.590</b>	<b>14.725</b>	<b>289</b>	<b>13.246</b>	<b>719</b>		<b>196</b>	<b>275</b>		<b>7.865</b>	<b>788,00</b>	<b>353,85</b>	



	sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT													
	Học bạ điện tử	16	16					16						
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	71	14					14			57	6,00	2,55	
	Sửa chữa, cải tạo các công trình	6.650	275					275			6.375	638,00	286,85	
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	289	289	289										
<b>24</b>	<b>Trường THCS &amp; THPT Đường Hoa Cương</b>	<b>13.290</b>	<b>11.298</b>	<b>211</b>	<b>9.106</b>	<b>1.547</b>		<b>434</b>			<b>1.988</b>	<b>199,00</b>	<b>89,44</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>9.192</i>	<i>7.703</i>		<i>7.516</i>			<i>187</i>			<i>1.489</i>	<i>149,00</i>	<i>67,00</i>	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>3.887</i>	<i>3.384</i>		<i>1.590</i>	<i>1.547</i>		<i>247</i>			<i>499</i>	<i>50,00</i>	<i>22,44</i>	
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	273	273			273								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	10	10			10								
	Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị	1.264	1.264			1.264								

	định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND													
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	115	115		115									
	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	432	214		181			33				218	22,00	9,79
	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	526	526		526									
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	411	411		411									
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	357	357		357									
	Học bạ điện tử	11	11					11						
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	114	110					114						

	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	374	93					93				281	28,00	12,65
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	211	211	211										
<b>25</b>	<b>Trường THCS &amp; THPT Hải Đông</b>	<b>13.479</b>	<b>11.804</b>	<b>249</b>	<b>10.327</b>	<b>777</b>		<b>451</b>				<b>1.675</b>	<b>167,00</b>	<b>75,40</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	9.661	8.937		8.767			170				724	72,00	32,60
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	3.569	2.618		1.560	777		281				951	95,00	42,80
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	140	140			140								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	24	24			24								
	Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND	336	336			336								

	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	277	277			277								
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	504	411		205			206				93	9,00	4,20
	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	719	719		719									
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	376	376		376									
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	260	260		260									
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	30										30	3,00	1,35
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp	250	75					75				175	18,00	7,85





	<i>giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>													
27	<b>Trường THCS và THPT Tiên Yên</b>	<b>21.070</b>	<b>18.222</b>	<b>354</b>	<b>14.754</b>	<b>2.738</b>		<b>376</b>			<b>2.848</b>	<b>285,00</b>	<b>128,14</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>14.876</i>	<i>13.206</i>		<i>12.921</i>			<i>285</i>			<i>1.670,00</i>	<i>167,00</i>	<i>75,15</i>	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>5.840</i>	<i>4.662</i>		<i>1.833</i>	<i>2.738</i>		<i>91</i>			<i>1.177,70</i>	<i>118,00</i>	<i>52,99</i>	
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	525	525			525								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	34	34			34								
	Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND	1.558	1.558			1.558								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	621	621			621								
	Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	729	407		316			91			321,70	32,00	14,49	
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	651	651		651									

	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	866	866		866									
	Học bạ điện tử	21										21,00	2,00	0,95
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	90										90,00	9,00	4,05
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	745										745,00	75,00	33,50
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	354	354	354										
<b>28</b>	<b>Trường THPT Ba Chẽ</b>	<b>15.457</b>	<b>13.497</b>	<b>213</b>	<b>9.441</b>	<b>3.474</b>		<b>354</b>	<b>15</b>			<b>1.959,86</b>	<b>196,00</b>	<b>88,19</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	9.498	8.029		7.686			343				1.468,86	147,00	66,09
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	5.746	5.255		1.755	3.474		11	15			491,00	49,00	22,10



	Học bạ điện tử	11	11					11						
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	111										111,00	11,00	5,00
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	95	15						15			80,00	8,00	3,60
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	213	213	213										
<b>29</b>	<b>Trường THPT Bình Liêu</b>	<b>15.356</b>	<b>12.180</b>	<b>218</b>	<b>9.520</b>	<b>1.555</b>		<b>887</b>				<b>3.176</b>	<b>317,00</b>	<b>142,95</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	9.353	8.404		7.938			466				949	95,00	42,70
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	5.785	3.558		1.582	1.555		421				2.227	222,00	100,25
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	123	123			59		64						
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	161	161			161								
	Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số	1.335	1.335			1.335								

93/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.														
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	312	312		312										
Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	441	441		341			100							
Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	617	617		370			247							
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	359	359		359										
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	200	200		200										
Học bạ điện tử	10	10					10							
Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	44										44	4,00	2,00	

	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	352										352	35,00	15,85
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	1.500										1.500	150,00	67,50
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	331										331	33,00	14,90
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	218	218	218										
<b>30</b>	<b>Trường THPT Cô Tô</b>	<b>12.046</b>	<b>10.333</b>	<b>150</b>	<b>6.654</b>	<b>2.542</b>		<b>126</b>	<b>860</b>			<b>1.713</b>	<b>171,00</b>	<b>77,10</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	7.350	6.394		6.394							956	96,00	43,00
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	4.546	3.789		260	2.542		126	860			757	75,00	34,10
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	130	130			130								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	4	4			4								
	Hỗ trợ học phí cho học sinh, học viên tự thực theo Nghị quyết	404	404			404								

	số 93/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.													
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	49	49			49								
	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	305	251			182		69			54	5,00	2,43	
	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	341	50					50			291	29,00	13,12	
	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND	1.335	1.335			1.335								
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	260	260			260								
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	438	438			438								

	Học bạ điện tử	4	4					4						
	Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	263	234					4	230			29	3,00	1,30
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	198	198						198					
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	350										350	35,00	15,75
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	465	432						432			33	3,00	1,50
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	150	150	150										
<b>31</b>	<b>Trường THCS &amp; THPT Hoàn Mỹ</b>	<b>21.461</b>	<b>16.921</b>	<b>245</b>	<b>10.476</b>	<b>5.564</b>		<b>636</b>				<b>4.540</b>	<b>454,00</b>	<b>204,30</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>11.281</i>	<i>9.764</i>		<i>9.514</i>			<i>250</i>				<i>1.517</i>	<i>152,00</i>	<i>68,25</i>
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>9.935</i>	<i>6.912</i>		<i>962</i>	<i>5.564</i>		<i>386</i>				<i>3.023</i>	<i>302,00</i>	<i>136,05</i>



	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND	1.368	1.368			1.368								
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	471	471			471								
	Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	79	79			79								
	Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	440	386					386				54	5,00	2,45
	Mua sắm bổ sung trang thiết bị	2.844										2.844	284,00	128,00
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	245	245	245										
<b>32</b>	<b>Trường THCS &amp; THPT Quan Lạn</b>	<b>14.850</b>	<b>14.151</b>	<b>195</b>	<b>9.949</b>	<b>2.913</b>		<b>1.094</b>				<b>699</b>	<b>70,00</b>	<b>31,45</b>



Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND	1.635	1.635			1.635									
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	348	348			348									
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	478	478			478									
Học bạ điện tử	8	8					8							
Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	39	39					39							
Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	82	82					82							
Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	40	40					40							



Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	414	414	389				25						
Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	514	514	514										
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	409	409	409										
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	345	345	345										
Học bạ điện tử	10	10					10						
Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	65									65	7,00	2,90	
Chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải	80									80	8,00	3,60	
Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết	250									250	25,00	11,25	

	bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)													
	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	800										800	80,00	36,00
	Sửa chữa, cải tạo các công trình	900										900	90,00	40,50
	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	205	205	205										
<b>34</b>	<b>Trường THPT Hải Đảo</b>	<b>22.730</b>	<b>20.533</b>	<b>339</b>	<b>16.570</b>	<b>2.412</b>		<b>1.032</b>	<b>180</b>			<b>2.197</b>	<b>220,00</b>	<b>98,85</b>
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>16.591</i>	<i>15.052</i>		<i>14.020</i>			<i>1.032</i>				<i>1.539</i>	<i>154,00</i>	<i>69,25</i>
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	<i>5.800</i>	<i>5.142</i>		<i>2.550</i>	<i>2.412</i>			<i>180</i>			<i>658</i>	<i>66,00</i>	<i>29,60</i>
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	595	595			595								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	15	15			15								
	Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND	1.479	1.479			1.479								

Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	323	323			323									
Đào tạo, bồi dưỡng hệ, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà trường	701	378			378						323	32,00	14,55	
Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	760	760			760									
Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, thi tốt nghiệp THPT	1.412	1.412			1.412									
Học bạ điện tử	35										35	4,00	1,55	
Kinh phí phòng cháy chữa cháy theo Nghị định 105/2025 NĐ-CP ( bảo hiểm cháy nổ, bảo dưỡng thiết bị PCCC, tập huấn PCCC)	50										50	5,00	2,25	
Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học (22 triệu/ lớp)	250										250	25,00	11,25	
Mua sắm bổ sung trang thiết bị	180	180							180					

	<i>c. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</i>	339	339	339										
<b>35</b>	<b>Trường THPT Trần Phú</b>	<b>24.050</b>	<b>22.983</b>	<b>372</b>	<b>19.677</b>	<b>2.823</b>		<b>111</b>			<b>1.067</b>	<b>107,00</b>	<b>48,00</b>	
	<i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	18.230	17.611		17.560			51			619	62,00	27,85	
	<i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>	5.448	5.000		2.117	2.823		60			448	45,00	20,15	
	Cấp bù học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1.669	1.669			1.669								
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	34	34			34								
	Chính sách đối với học sinh, học viên bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND	1.120	1.120			1.120								
	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	443	443		443									
	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh và các khoản chi phí khác phục vụ hoạt động chung của nhà	811	443		405			38			368	37,00	16,55	









